CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)

Hóa chất

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**36,000 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**3.8%**	**5.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**2.72 (Baa2)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**4.44 (Aa1)** An toàn

2023

DT thuần **3,262** *tỷ VNĐ*

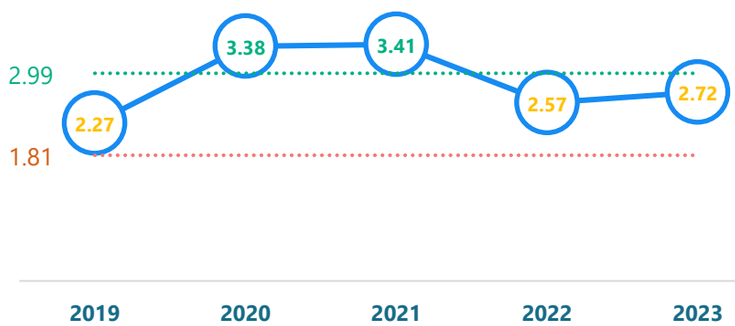
YoY ▲ 285 ▲ 9.6%

2023

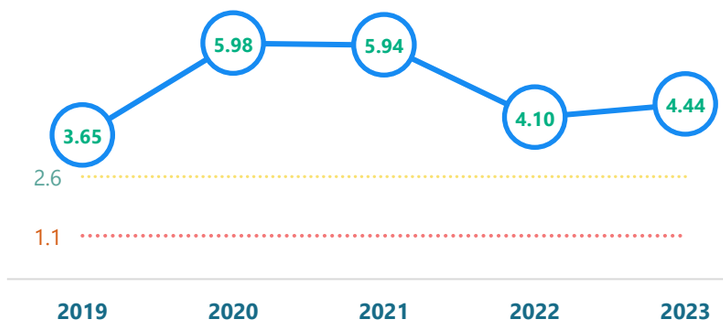
LN sau thuế **296** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 67.0 ▲ 29.0%

Z - Score



Z'' - Score



2023

ROE **24.8%**

+/- YoY ▲ 3.4%

2023

ROA **10.4%**

+/- YoY ▲ 0.5%

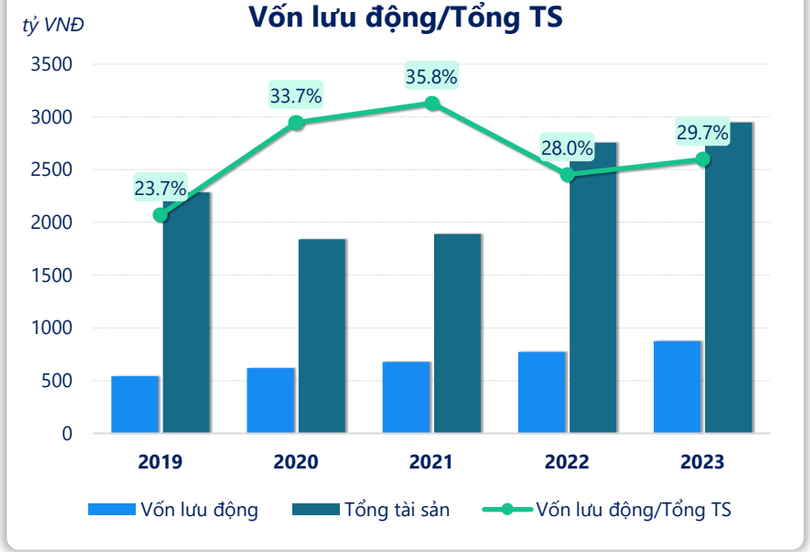
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VFG** năm **2023** đạt **2.72**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.57). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

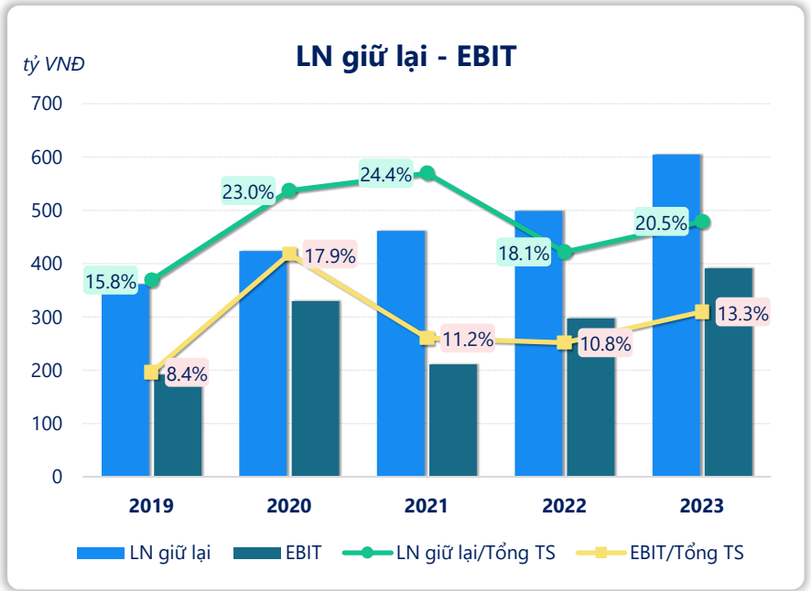
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VFG** năm **2023** đạt **4.44**, cao hơn so với năm 2022 (4.10). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VFG** ghi nhận doanh thu thuần **3,262** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **295.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.60%** và **tăng 29.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Khử trùng Việt Nam (HSX: VFG)

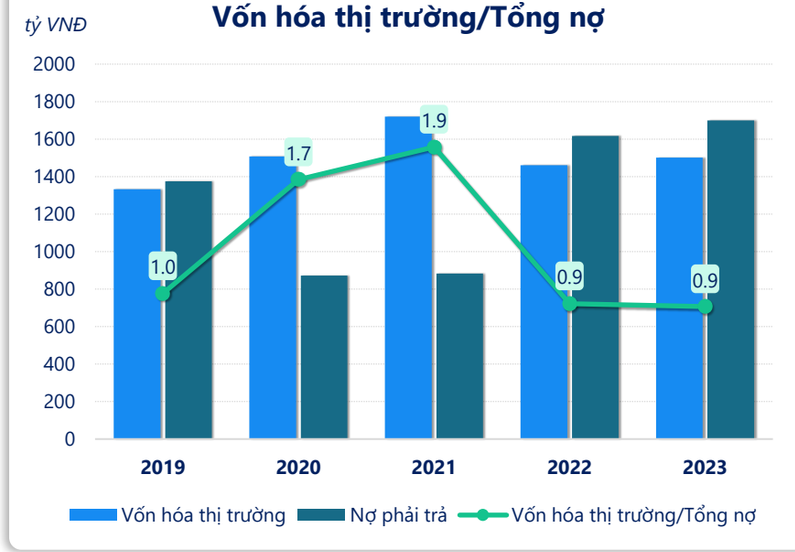


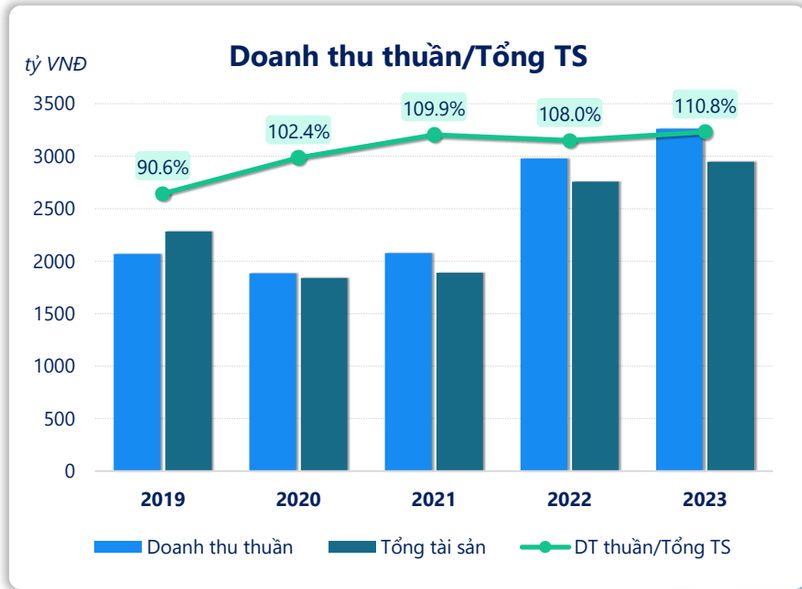


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,937**	**2,756**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,573	2,387	7.8%
Tiền và tương đương tiền	330	208	58.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	520	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	1,178	599	96.6%
Hàng tồn kho	1,063	1,050	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.32	9.17	-74.7%
Tài sản dài hạn	**364**	**369**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	1.85	1.11	66.8%
Tài sản cố định	153	162	-5.1%
Bất động sản đầu tư	14.9	15.6	-4.9%
Tài sản dở dang	2.88	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	180	180	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**11.4**	**4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,691	1,617	4.6%
Nợ ngắn hạn	**1,689**	**1,615**	**4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	374	182	105%
Phải trả người bán ngắn hạn	512	701	-27.0%
Nợ dài hạn	1.99	2.31	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,246**	**1,139**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,246**	**1,139**	**9.3%**
Vốn điều lệ	417	417	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,070**	**1,884**	**2,076**	**2,977**	**3,262**
Giá vốn hàng bán	1,568	1,392	1,568	2,267	2,483
Lợi nhuận gộp	**501**	**492**	**508**	**710**	**779**
Doanh thu HĐTC	28.9	61.0	35.7	56.3	71.9
Chi phí TC	27.9	32.3	29.4	37.6	39.3
Chi phí lãi vay	**13.5**	**121**	**5.49**	**9.63**	**15.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	281	268	273	389	353
Chi phí QLDN	40.0	38.8	38.7	54.5	81.6
LN thuần từ HĐKD	**182**	**214**	**203**	**286**	**377**
Lợi nhuận khác	-3.13	-5.33	2.07	2.01	-1.19
LN trước thuế	**178**	**208**	**205**	**288**	**376**
Lợi nhuận sau thuế	**142**	**163**	**165**	**229**	**296**
LNST của CĐ cty mẹ	**142**	**163**	**165**	**229**	**296**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	326	-101	776	-83.0	-7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.19	46.7	11.9	-504	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-111	-41.6	-425	103	47.1
Tiền đầu kỳ	215	426	330	692	208
Lưu chuyển tiền thuần	**210**	**-95.9**	**362**	**-484**	**-78.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	426	330	692	208	130